

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 27 tháng 6 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Mực nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật 27/6/2018	Mực nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm tuần trước	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Thị xã Gia Nghĩa			7.091,090					7.060,210	99,56	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	8,20	1.082,400	Tự do	-0,55	-0,60	0,05	1.058,870	98	
2	Hồ Chẽ Biên	Đắk Nia	4,00	689,800	Tự do	0,05	0,05	-	689,800	100	
3	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	574,500	Tự do	0,02	0,03	(0,01)	574,500	100	
4	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	772,160	Tự do	0,03	0,00	0,03	772,160	100	
5	Hồ Fai Kol Poul Dăng	Đắk Nia	5,40	230,000	Tự do	-0,45	-0,50	0,05	226,720	99	
6	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk Nia	4,70	426,600	Tự do	0,07	0,05	0,02	426,600	100	
7	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	7,41	790,100	Tự do	0,02	0,02	-	790,100	100	
8	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	6,00	355,690	Tự do	0,05	0,05	-	355,690	100	
9	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	8,40	306,190	Tự do	0,05	0,05	-	306,190	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	-0,84	-0,90	0,06	63,950	93	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	603,750	Cửa van	0,28	0,28	-	603,750	100	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	0,08	0,07	0,01	300,000	100	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	4,50	286,000	Tự do	0,05	0,05	-	286,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,80	0,07	0,73	605,880	100	
II	Huyện Krông Nô			22.234,310				-	18.345,990	82,51	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rô	Đắk Đ'rô	18,00	12.230,000	Cửa van	-7,00	-7,00	-	8.911,780	73	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	3.600,000	Tự do	0,25	0,00	0,25	3.600,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	3.264,920	Tự do	0,05	0,10	(0,05)	3.264,920	100	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	1,50	456,900	Tự do	0,07	0,07	-	456,900	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	-1,00	0,05	(1,05)	705,000	83	Đang TC
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	695,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	689,300	99	
7	Hồ Buôn Rcập	Nam Nung	5,10	598,520	Tự do	0,20	0,40	(0,20)	598,520	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	-3,50	-3,50	-	41,860	24	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,10	369,100	Tự do	-4,50	-4,50	-	77,710	21	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir						-			
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir				0,50	0,50	-			
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir				Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir				0,40	0,40	-			
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir				Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir				Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir				Kiệt	Kiệt				
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách				1,50	1,50	-			
12	Trạm bơm D12 Buôn Sục	Quảng Phú				1,50	1,50	-			
III	Huyện Đắk Song			9.075,530				-	8.154,520	89,85	
1	Hồ Sinh Muổng	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,08	0,08	-	1.431,000	100	
2	Hồ Đắk Kuăl	Đắk N'Drung	7,77	1.230,700	Cửa van	-0,35	-0,25	(0,10)	1.176,180	96	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	Trần giếng	-1,70	-1,75	0,05	76,670	67	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	Tự do	0,05	0,05	-	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	5,70	321,500	Trần giếng	-0,75	-0,30	(0,45)	285,510	89	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'Drung	4,50	252,000	Tự do	-0,70	-0,80	0,10	203,000	81	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'Drung	3,20	114,000	Tự do	0,22	0,22	-	114,000	100	
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,07	0,08	(0,01)	479,950	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Trần giếng	-3,00	-2,00	(1,00)	170,930	37	
10	Hồ Đắk RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	0,10	0,15	(0,05)	907,670	100	
11	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	7,00	641,800	Tự do	0,05	0,05	-	641,800	100	
12	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	0,10	0,10	-	563,950	100	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'Drung	6,80	748,800	Tự do	-0,65	-0,55	(0,10)	682,130	91	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'Drung	3,20	135,000	Cửa van	-0,17	-0,12	(0,05)	122,000	90	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'Drung	4,20	145,000	Tự do	0,32	0,35	(0,03)	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	-2,00	-1,00	(1,00)	186,060	71	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	-3,30	-2,40	(0,90)	473,310	64	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	0,00	0,05	(0,05)	249,500	100	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	0,00	0,05	(0,05)	1.064,700	100	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	-0,20	-0,50	0,30	261,860	96	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	-0,40	-0,50	0,10	1.603,150	93	
IV	Huyện Tuy Đức		-	13.566,020				-	13.228,320	97,51	
1	Hồ Đắk RTih	Đắk RTih	6,00	2.224,000	Tự do	0,10	0,10	-	2.224,000	100	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	0,15	0,15	-	1.081,000	100	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk RTih	3,60	1.049,000	Tự do	0,00	0,00	-	938,900	1.049	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trực	4,70	313,300	Tự do	0,05	0,05	-	313,300	100	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trực	8,40	390,000	Tự do	0,10	0,10	-	390,000	100	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk RTih	3,20	709,000	Cửa van	0,20	0,20	-	709,000	100	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trực	5,50	138,470	Tự do	0,10	0,10	-	138,470	100	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trực	6,90	403,700	Tự do	0,05	0,05	-	403,700	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	5,00	107,900	Tự do	0,15	0,15	-	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk RTih	3,90	728,400	Tự do	-0,50	-1,00	0,50	613,400	84	
11	Đập Đắk Bu Rley	Đắk RTih	5,00	115,520	Tự do	0,10	0,10	-	115,520	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Mực nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật 27/6/2018	Mực nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm tuần trước	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,20	0,19	0,01	562,300	100	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	7,13	460,800	Tự do	0,02	0,07	(0,05)	460,800	100	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	8,00	460,800	Tự do	0,07	0,10	(0,03)	460,800	100	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	8,00	562,500	Tự do	0,02	0,10	(0,08)	562,500	100	
16	Đập Đắc Rma	Đắc Buk Sor	3,90	335,800	Tự do	0,17	0,20	(0,03)	335,800	100	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trục	4,30	377,830	Tự do	0,15	0,15	-	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	7,00	815,000	Tự do	0,10	0,10	-	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	4,58	650,000	Tự do	0,10	0,10	-	650,000	100	
20	Hồ Số 2	Đắc Ngo	48,39	287,000	Tự do	0,00	0,05	(0,05)	287,000	100	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	5,06	311,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	248,800	80	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	5,00	252,000	Tự do	-0,80	-0,70	(0,10)	201,600	80	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	4,10	1.230,700	Tự do	0,05	0,03	0,02	1.230,700	100	
V Huyện Đắc RLấp				27.037,690				-	25.204,850	93,22	
1	Hồ Đắc RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	0,30	0,20	0,10	1.340,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	3,80	1.213,250	Cửa van	-0,80	0,10	(0,90)	1.112,210	92	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	14,00	8.090,000	Tự do	-3,00	-4,80	1,80	6.972,280	86	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	452,000	Cửa van	-1,00	0,20	(1,20)	381,810	84	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	0,03	0,03	-	1.103,000	100	
6	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	4,80	773,810	Tự do	0,05	0,05	-	773,810	100	
7	Hồ Đắc Sinh (Hồ thôn 5)	Đắc Sin	3,50	1.164,440	Tự do	0,15	0,05	0,10	1.164,440	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,900	Tự do	-1,40	-1,50	0,10	843,830	90	
9	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	6,10	1.000,700	Tự do	0,05	0,05	-	1.000,700	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	461,300	Tự do	0,10	0,10	-	461,300	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	183,600	Tự do			-		0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	403,030	Tự do	0,08	0,08	-	403,030	100	
13	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	4,80	702,070	Tự do	0,03	0,03	-	702,070	100	
14	Đập Thôn 5	Đắc Sin	6,90	745,000	Tự do	0,05	0,03	0,02	745,000	100	
15	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	3,40	686,060	Tự do	-0,03	-0,05	0,02	680,000	99	
16	Hồ Đắc Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,480	Tự do	0,10	0,12	(0,02)	264,480	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	8,60	289,400	Tự do	0,15	0,10	0,05	289,400	100	
18	Hồ Đắc RMur	Nhân Đạo	6,90	764,350	Tự do	-2,60	-3,00	0,40	626,410	82	
19	Hồ Đắc Rsung	Nhân Đạo	5,40	494,000	Tự do	0,05	0,05	-	494,000	100	
20	Hồ Bon Pì Nao	Nhân Đạo	6,77	916,700	Tự do	-0,20	-0,20	-	911,740	99	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	6,00	350,000	Tự do	0,35	0,10	0,25	350,000	100	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	0,10	0,10	-	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắc Xá	Quảng Tín	4,10	408,100	Tự do	0,15	-0,10	0,25	408,100	100	
24	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	3,20	422,000	Tự do	0,05	0,05	-	422,000	100	
25	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	6,00	458,900	Tự do	0,20	0,10	0,10	458,900	100	
26	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	5,00	544,000	Tự do	-1,00	-1,30	0,30	470,330	86	
27	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	4,30	148,100	Cửa van	-0,60	0,10	(0,70)	391,570	94	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	610,300	Tự do	0,10	0,20	(0,10)	610,300	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	120,000	Tự do	0,15	0,15	-	120,000	100	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,20	0,20	-	494,000	100	
31	Hồ Đắc Krung	Đắc Wer	1,70	532,000	Tự do	0,10	0,10	-	532,000	100	
32	Đập Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,200	Cửa van	-1,00	0,10	(1,10)	161,14	91	
VI Huyện Đắc GLong				11.656,600				-	10.884,950	93,38	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,18	0,30	(0,12)	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	-0,15	-0,18	0,03	1.073,850	98	
3	Hồ Đắc Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	-0,43	-0,50	0,07	105,440	73	
4	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	-0,85	-0,90	0,05	521,800	83	
5	Thủy lợi Đắc Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	0,01	0,00	0,01	456,030	100	
6	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	0,10	0,12	(0,02)	370,000	100	
7	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	0,03	0,05	(0,02)	260,000	100	
8	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,01	0,01	-	410,300	100	
9	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	0,00	-0,25	0,25	356,320	100	
10	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	-0,25	-1,50	1,25	686,150	94	
11	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	0,02	0,02	-	350,000	100	
12	CTTL N'Jer	Quảng Khê	8,27		Tự do	0,02	0,01	0,01			
13	Hồ Băi Rai	Quảng Khê	3,50		Tự do	-1,40	-1,42	0,02			
14	Hồ Bì Zê Rê	Đắc Som	8,00	332,700	Tự do	0,04	0,03	0,01	332,700	100	
15	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	0,02	0,02	-	524,170	100	
16	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,25	0,25	-	190,000	100	
17	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	-0,18	-0,25	0,07	558,360	98	
18	Hồ BDong	Đắc Som	2,50	400,000	Tự do	0,05	0,05	-	400,000	100	
19	Thủy lợi Thôn 5	Đắc Som	8,40	241,400	Tự do	-3,50	-3,50	-	97,900	41	
20	Hồ Chum Ia	Đắc Som	3,00		Tự do	0,07	0,05	0,02			
21	Hồ Thôn 1	Đắc Ha	7,80	84,000	Tự do	-0,40	-0,50	0,10	76,000	90	
22	Hồ Đắc Bông	Đắc Ha	8,10	165,120	Tự do	-0,03	-0,10	0,07	164,190	99	
23	Hồ Đắc Ha	Đắc Ha	8,00	691,000	Tự do	-0,05	-0,09	0,04	687,250	99	
24	Hồ Đắc R'Tiêng	Đắc Ha	8,30	169,340	Tự do	-0,80	-0,10	(0,70)	143,660	85	
25	Hồ Trảng Ba	Đắc Ha	4,50	270,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	189,000	70	
26	Hồ Đắc Snao	Đắc R'măng	2,90	594,800	Tự do	0,01	0,01	-	594,800	100	
27	Hồ Dạ Hang Lang	Đắc R'măng	3,50		Tự do	0,02	0,03	(0,01)			
28	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	107,760	45	
29	Hồ Đắc Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	-1,50	-1,55	0,05	408,750	73	
30	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,02	0,01	0,01	620,520	100	
VII Huyện Đắc Mil				20.262,220				-	14.242,288	70,29	
1	Công trình hồ Đắc Săk	Đức Minh	10,00	7.747,500	Tự do	-3,10	-3,40	0,30	4.780,800	62	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Mức nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật 27/6/2018	Mức nước so với MNDBT (hồ chứa) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm tuần trước	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3,85	2.830,480	Tự do	-0,87	-0,90	0,03	2.101,305	74	
3	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	3,00	37,500	Tự do	1,26	0,96	0,30	18,741	50	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	620,000	Tự do	-2,20	-2,25	0,05	197,368	32	
5	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	220,400	63	
6	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	-1,30	-1,15	(0,15)	322,500	65	
7	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	0,00	0,00	-	513,960	100	
8	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	0,00	0,00	-	45,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	0,00	0,00	-	475,000	100	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	-1,90	-2,10	0,20	167,207	53	
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	-1,20	-1,30	0,10	197,400	69	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,10	0,05	0,05	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	11,719	39	
14	Đập ông Hiền	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	-0,25	-0,70	0,45	25,208	84	
15	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	-1,65	-1,67	0,02	215,321	35	
16	Công trình Đắc NDRót	Đắc N'DRót	7,50	220,000	Tự do	-3,30	-3,30	-	93,408	42	
17	Công trình Đắc Rla	Đắc N'DRót	4,00	165,000	Tự do	-1,00	-1,20	0,20	102,500	62	
18	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-1,80	-1,80	-	90,981	47	
19	Công trình hồ Đắc Sai	Đắc Lao	8,00	133,400	Cửa van	-0,80	-1,00	0,20	127,780	96	
20	Công trình hồ Đắc Mбай	Đắc Lao	4,56	91,600	Cửa van	-1,00	-1,00	-	75,914	83	
21	Công trình hồ Đắc Loou	Đắc Lao	8,50	55,000	Tự do	0,20	0,20	-	55,000	100	
22	Công trình hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	3,00	30,000	Tự do	0,03	0,04	(0,01)	30,000	100	
23	Công trình Đô Ry I	Đắc Rla	8,00	283,500	Cửa van	-1,20	-1,30	0,10	218,290	77	
24	Công trình Đô Ry II	Đắc Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-2,54	-2,58	0,04	951,592	72	
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Gắn	4,00	165,000	Tự do	-2,35	-2,45	0,10	41,919	25	
26	Hồ Lâm trường Đắc Gắn	Đắc Gắn	4,00	61,250	Tự do	-1,70	-1,80	0,10	25,975	42	
27	Thọ Hoàng	Đắc Sắk	4,80	10,000	Tự do	0,03	0,05	(0,02)	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắc Sắk	2,00	720,000	Tự do	0,01	0,01	-	720,000	100	
29	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	-0,50	-0,70	0,20	32,000	64	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	0,03	0,04	(0,01)	1.275,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao		600,000	Tự do	0,07	0,10	(0,03)	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắc Lao		110,000	Tự do	0,20	0,15	0,05	110,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắc Lao		102,000	Tự do	0,02	0,00	0,02	102,000	100	
VIII	Huyện Cư Jút			12.110,150				-	2.541,000	20,98	
1	Hồ Đắc Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	-3,80	-3,90	0,10	1.436,070	26	
2	Hồ Đắc Đrông	Đắc Đrông	4,00	3.766,700	Cửa van	<MNC	<MNC		72,440	2	
3	Hồ Buôn Buôr	Tầm thẳng	1,40	298,520	Cửa van	-1,50	-1,50	-	254,880	85	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	= MNC	= MNC		4,380	1	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắc Wil	3,10	194,250	Tự do	0,00	0/1/1900	-	194,250	100	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắc Wil	6,05	614,060	Tự do	-0,50	-0,50	-	522,890	85	
7	Hồ Ea Dier	Đắc Đrông	3,90	392,520	Tự do	<MNC	<MNC		11,100	3	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	<MNC	<MNC		44,990	5	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô									
140	TỔNG CỘNG:			123.033,610					99.662,128	81,00	